



liàn rén

恋人

noun · lover; sweetheart

Example Sentences

Tā hé liàn rén yì qǐ qù kàn diàn yǐng le.
她和恋人一起去看电影了。

She went to see a movie with her lover.

Zhè duì liàn rén yǐ jīng jiāo wǎng le sān nián.
这对恋人已经交往了三年。

This couple has been dating for three years.

Trace each character, then write the word on your own.

恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋	恋
恋	恋									
人	人	人	人	人						